

Phụ lục 01:
PHÂN CÔNG BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU THEO KHUNG ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI CẤP TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Phân công báo cáo, theo dõi, đánh giá	
				Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
A	B	C	D	E	G
A	KINH TẾ				
I	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)				
1	Theo giá hiện hành				
1,1	Quy mô GRDP				
1.1.1	Theo nội tệ	Tỷ đồng			
1.1.2	Theo ngoại tệ	Nghìn USD			
1,2	Cơ cấu GRDP	%			
a)	Theo khu vực kinh tế	"			
1.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			
1.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"			
	Trong đó: Công nghiệp	"			
1.2.3	Dịch vụ	"			
1.2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"			
b)	Theo loại hình kinh tế	%			
1.2.5	Nhà nước	"			
1.2.6	Ngoài Nhà nước	"			
1.2.7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"			
1.2.8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"			
1,3	Quy mô GRDP so với:				
1.3.1	Quy mô GDP cả nước	%			
1.3.2	Quy mô GRDP của vùng Đồng bằng Sông Hồng	%			
2	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh				
a)	Theo khu vực kinh tế	%			
2,1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			
2,2	Công nghiệp và xây dựng	"			
	Trong đó: Công nghiệp	"			
2,3	Dịch vụ	"			
2,4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"			
b)	Theo loại hình kinh tế	%			
2,5	Nhà nước	%			
2,6	Ngoài Nhà nước	"			
2,7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"			
2,8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Phân công báo cáo, theo dõi, đánh giá	
				Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
A	B	C	D	E	G
3	GRDP bình quân đầu người		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê tỉnh	
3,1	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành				
3.1.1	Nội tệ	Triệu đồng			
3.1.2	Ngoại tệ	USD			
3,2	Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%			
3,3	GRDP bình quân đầu người so với:				
3.3.1	GDP bình quân đầu người cả nước	Lần			
3.3.2	GRDP bình quân đầu người vùng Đồng bằng Sông Hồng	Lần			
II	NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG				
1	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê tỉnh	Các Sở, ban, ngành có liên quan
1,1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			
1,2	Công nghiệp và xây dựng	"			
1,3	Dịch vụ	"			
2	So với:				
2,1	Năng suất lao động cả nước	Lần			
2,2	Năng suất lao động vùng ĐBSH	"			
3	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%			
3,1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			
3,2	Công nghiệp và xây dựng	"			
3,3	Dịch vụ	"			
4	Năng suất lao động theo ngoại tệ	USD/lao động	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê tỉnh	
III	NGÂN SÁCH				
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Tài chính	Cục Thuế tỉnh/Chi cục Hải quan/Kho bạc NN tỉnh
	Tốc độ tăng	%			
	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng			
	Tốc độ tăng thu nội địa	%			
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn	%			
	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Tài chính	Kho bạc Nhà nước tỉnh
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng			
	Tốc độ tăng	%			
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương	Tỷ đồng			
	Tốc độ tăng	%			
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSDP trong chi cân đối NSDP	%			
IV	ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Phân công báo cáo, theo dõi, đánh giá	
				Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
A	B	C	D	E	G
1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê tỉnh	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc NN tỉnh
1,1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh (giá hiện hành) phân theo loại hình kinh tế	"			
1.1.1	Nhà nước	"			
1.1.2	Ngoài Nhà nước	"			
1.1.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"			
1,2	Cơ cấu vốn đầu tư phân thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	%			
1.2.1	Nhà nước	"			
1.2.2	Ngoài Nhà nước	"			
1.2.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"			
1,3	Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh	%			
2	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh so với GRDP	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	
3	Đầu tư nước ngoài		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ban quản lý Các khu công nghiệp
3,1	Số dự án đầu tư nước ngoài	Dự án			
3,2	Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Triệu USD			
3.2.1	Cấp mới	"			
3.2.2	Điều chỉnh	"			
3.2.3	Góp vốn, mua cổ phần	"			
4	Xây dựng				
4,1	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	Sở Xây dựng
4,2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M2	5 năm		
V	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ				
1	Doanh nghiệp				
1,1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Doanh nghiệp	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	Cục Thuế tỉnh
1,2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	Cục Thuế tỉnh, Sở Lao động và TBXH
1,3	Doanh nghiệp thành lập mới		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
1.3.1	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp			
	Tốc độ tăng	%			
1.3.2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng			
	Tốc độ tăng	%			
1.3.3	Tổng số lao động đăng ký	Người			
	Tốc độ tăng	%			
1.3.4	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp			
	Tốc độ tăng	%			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Phân công báo cáo, theo dõi, đánh giá	
				Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
A	B	C	D	E	G
1.4	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	Doanh nghiệp			
1.5	Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	Doanh nghiệp			
2	Hợp tác xã				
2,1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	Cục Thuế tỉnh
2,2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	Cục Thuế tỉnh, Sở Lao động và TBXH
2,3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND các huyện, thành phố
2,4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"			
2,5	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp			
2,6	Tổng số tổ hợp tác	Tổ			
VI	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN				
1	Nông nghiệp				
1.1	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	Sở Tài nguyên và MT
1.2	Diện tích cây hàng năm	Nghìn ha	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	Sở Nông nghiệp và PTNT
1.3	Cây lương thực có hạt				
1.3.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Nghìn ha			
	Trong đó: Lúa	"			
1.3.2	Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn			
	Trong đó: Lúa	"			
1.4	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg			
1.5	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu				
1.6	Sản lượng một số cây trồng chủ yếu	Kg			
1.7	Số lượng gia súc, gia cầm				
1.7.1	Trâu	Con			
1.7.2	Bò	"			
1.7.3	Lợn	"			
1.7.4	Gia cầm	Nghìn con			
1.8	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu				
1.8.1	Thịt trâu hơi	Tấn			
1.8.2	Thịt bò hơi	"			
1.8.3	Thịt lợn hơi	"			
1.8.4	Thịt gia cầm hơi	Nghìn tấn			
2	Lâm nghiệp				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Phân công báo cáo, theo dõi, đánh giá	
				Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
A	B	C	D	E	G
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha			
3	Thủy sản				
3,1	Sản lượng thủy sản	Tấn			
3.1.1	Nuôi trồng	"			
3.1.2	Khai thác	"			
VII	CÔNG NGHIỆP				
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	
	Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo				
2	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%			
3	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	ĐVT			
VIII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH				
1	Thương mại		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	
1,1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng			
	Tốc độ tăng	%			
1,2	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	
	Tốc độ tăng	%			
2	Du lịch				
2,1	Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt khách	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Văn hoá, TT&DL	
2,2	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	
	Tốc độ tăng	%			
IX	CHỈ SỐ GIÁ				
	Chỉ số giá tiêu dùng (Năm trước = 100)	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	
B	XÃ HỘI				
I	DÂN SỐ, LAO ĐỘNG				
1	Dân số				
1,1	Dân số trung bình	Nghìn người	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	
	Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%			
1,2	Mật độ dân số	Người/km ²			
1,3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰			
1,4	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi			
	Trong đó: Số năm sống khỏe	Năm	Giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	
1,5	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	Sở Y tế, Sở Tư pháp, Công an tỉnh
1,6	Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Phân công báo cáo, theo dõi, đánh giá	
				Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
A	B	C	D	E	G
1,7	Chỉ số phát triển con người (HDI)				
2	Lao động				
2,1	Số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	Người	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	
2.1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			
2.1.2	Công nghiệp và xây dựng	"			
2.1.3	Dịch vụ	"			
2,2	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%			
2.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			
2.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"			
2.2.3	Dịch vụ				
2.3	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
2.4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Cục Thống kê
2.5	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	
2.6	Tỷ lệ thất nghiệp	%			
2.6.1	Thành thị	"			
2.6.2	Nông thôn	"			
2.7	Tỷ lệ thiếu việc làm	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
2.7.1	Thành thị	"			
2.7.2	Nông thôn	"			
2.8	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Cục Thống kê
2.9	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%			
II	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO				
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%	5 năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Phân công báo cáo, theo dõi, đánh giá	
				Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
A	B	C	D	E	G
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	
3,1	Tiểu học	"			
3,2	Trung học cơ sở	"			
3,3	Trung học phổ thông	"			
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%			
4,1	Mầm non	"			
4,2	Tiểu học	"			
4,3	Trung học cơ sở	"			
4,4	Trung học phổ thông	"			
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%			
5,1	Mầm non	"	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	
5,2	Tiểu học	%			
5,3	Trung học cơ sở	"			
5,4	Trung học phổ thông	"			
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	HS/Lớp			
6,1	Tiểu học	"			
6,2	Trung học cơ sở	"			
6,3	Trung học phổ thông	"			
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	HS/GV			
7,1	Tiểu học	HS/GV			
7,2	Trung học cơ sở	"			
7,3	Trung học phổ thông	"			
III	Y TẾ				
1	Số dược sĩ đại học trên 10.000 dân	Dược sĩ	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Y tế	
2	Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân	Điều dưỡng			
3	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ			
4	Số giường bệnh 10.000 dân	Giường			
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%			
5,1	Cân nặng theo tuổi	"			
5,2	Chiều cao theo tuổi	"			
6	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%			
7	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Cục Thống kê/Sở Y tế
8	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Y tế	
9	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Phân công báo cáo, theo dõi, đánh giá	
				Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
A	B	C	D	E	G
IV	MỨC SỐNG DÂN CƯ				
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
	Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	Điểm %			
2	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng	Nghìn đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	
2,1	So với cả nước	%			
2,2	So với vùng ĐBSH	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Xây dựng	
4	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và PTNT	
5	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	Giữa kỳ, 5 năm	Cục Thống kê	
6	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và PTNT	
6,1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao	%			
6,2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	"			
7	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM	Huyện			
	Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM	%			
8	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM nâng cao	Huyện			
	Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM nâng cao	%			
9	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Văn hoá, TT&DL	
10	Tỷ lệ thôn/tổ dân phố đạt danh hiệu thôn/tổ dân phố văn hóa	%			
11	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%			
C	MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ				
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và PTNT	
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	"	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Công thương, Sở Y tế

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Phân công báo cáo, theo dõi, đánh giá	
				Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
A	B	C	D	E	G
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	"	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Tài nguyên và Môi trường	
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Ban Quản lý các KCN tỉnh	
5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và môi trường
6	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Tài nguyên và Môi trường	
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	"	Cục Thống kê	Sở Xây dựng, Công an tỉnh
D	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH				
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
	<i>Xếp hạng</i>				
2	Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (ICT index)	Điểm	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Thông tin và Truyền thông	
3	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Nội vụ	
	<i>Xếp hạng</i>				
4	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Nội vụ	
5	Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS)	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở Nội vụ	

Phụ lục 02

**KHUNG CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU
PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI CẤP HUYỆN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2023
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Phân công theo dõi, đánh giá	
				Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
A	B	C	D	E	G
I	CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ				
1	Tổng giá trị sản xuất theo giá so sánh	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Cục Thống kê tỉnh
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			
	- Công nghiệp và xây dựng	"			
	Trong đó: Công nghiệp	"			
	- Dịch vụ	"			
2	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Cục Thống kê tỉnh
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%			
	- Công nghiệp và xây dựng	%			
	Trong đó: Công nghiệp	%			
	- Dịch vụ	%			
3	Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Cục Thống kê tỉnh
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			
	- Công nghiệp và xây dựng	"			
	- Dịch vụ	"			
4	Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá hiện hành		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Cục Thống kê tỉnh
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%			
	- Công nghiệp và xây dựng	%			
	- Dịch vụ	%			
5	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Cục Thống kê tỉnh
	Trong đó: Cây lúa				
6	Tổng sản lượng lương thực cây có hạt	Nghìn tấn	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Cục Thống kê tỉnh
	Trong đó: Cây lúa				
7	Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Cục Thống kê tỉnh
	Trong đó: một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu				
8	Số dự án, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Phân công theo dõi, đánh giá	
				Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
A	B	C	D	E	G
9	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Sở Tài chính và các sở ngành có liên quan
	Tốc độ tăng thu				
10	Chi ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Sở Tài chính và các sở ngành có liên quan
	Tốc độ tăng chi				
II	CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI				
1	Dân số trung bình	Nghìn người	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Cục Thống kê tỉnh
2	Số lao động được giải quyết việc làm	Nghìn người	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	"	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
4	Số bác sỹ trên 10.000 dân	Bác sỹ	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Sở Y tế
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%			
6	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%			
7	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Bảo hiểm xã hội tỉnh
8	Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia theo chuẩn mới	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo
	Mầm non	%			
	Tiểu học	%			
	Trung học cơ sở	%			
	Trung học phổ thông	%			
9	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
10	Thu nhập bình quân đầu người	Tr.đồng/ người/ năm	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Cục Thống kê tỉnh
11	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao	%			
	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	%			
12	Tỷ lệ gia đình đạt gia đình văn hóa	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch
13	Tỷ lệ thôn, Tổ dân phố văn hóa	%			
14	Tỷ lệ cơ quan đạt văn hóa	%			
III	CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Sở Tài nguyên Môi trường

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Phân công theo dõi, đánh giá	
				Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
A	B	C	D	E	G
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Sở Xây dựng
3	Tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Sở Nông nghiệp và PTNT
IV	CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG, HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ				
1	Chỉ số cải cách hành chính	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	UBND các huyện, thành phố	Sở Nội vụ
2	Tỷ lệ chính quyền cơ sở hoàn thành tốt nhiệm vụ	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Huyện ủy/thành ủy	
3	Tỷ lệ tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Huyện ủy/thành ủy	